

Số: 244/QĐ-PHL

Quận 7, ngày 23 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai kết quả kiểm tra quyết toán tài chính năm 2023
của Trường THCS Phạm Hữu Lầu**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LẦU

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 90/2018-TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 08 tháng 07 năm 2010 của UBND Quận 7 về việc thành lập trường THCS Phạm Hữu Lầu – Quận 7;

Căn cứ Quyết định số 8479/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận 7 về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho Trường THCS Phạm Hữu Lầu;

Căn cứ Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 03/03/2023 của Ủy ban nhân dân quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 31/08/2023 của Ủy ban nhân dân quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2023 cho các trường trung học cơ sở công lập trực thuộc quận;

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-UBND ngày 13/09/2023 của Ủy ban nhân dân quận 7 về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2023 để thực hiện chế độ miễn giảm học phí, miễn giảm tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2022 - 2023;

Căn cứ Quyết định số 3501/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của Ủy ban nhân dân quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3498/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của Ủy ban nhân dân quận 7 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 1604/TB-TCKH ngày 14/6/2024 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;



Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai kết quả kiểm tra quyết toán tài chính năm 2023 (chi tiết theo file đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Toàn thể cán bộ, viên chức Trường THCS Phạm Hữu Lầu chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính-Kế hoạch quận;
- Như điều 3;
- Niêm yết tại phòng Giáo viên;
- Lưu: VT.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Quỳnh Anh



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số ngày tháng năm của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Phạm Hữu Lầu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 244/QĐ-PHL ngày 23/06/2024 của trường THCS Phạm Hữu Lầu)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Thu chi hoạt động sự nghiệp, thu hộ chi hộ:				
I	Số thu sự nghiệp, thu hộ:	28.770.556.434	28.770.556.434	-	
1	Thu sự nghiệp:	17.765.142.710	17.765.142.710	-	
	- Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	1.265.892.000	1.265.892.000	-	
	-Tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	505.508.000	505.508.000	-	
	-Tổ chức học ngoại ngữ với người viên nước	2.628.025.600	2.628.025.600	-	
	-Tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu	742.118.000	742.118.000	-	
	-Tổ chức học bơi	722.901.250	722.901.250	-	
	-Tổ chức học nghề	42.025.000	42.025.000	-	
	-Tổ chức dạy Kỹ năng sống	1.081.480.000	1.081.480.000	-	
	-Tổ chức Giáo dục Stem	1.140.920.000	1.140.920.000	-	
	-Tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua	619.540.000	619.540.000	-	
	-Tổ chức các lớp học theo Đề án "nâng cao năng	1.043.320.000	1.043.320.000	-	
	-Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý bán trú	1.221.938.250	1.221.938.250	-	
	-Vệ sinh bán trú	126.610.000	126.610.000	-	
	-Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	307.190.000	307.190.000	-	
	- Lãi ngân hàng	6.744.610	6.744.610	-	
	- Thu thanh lý tài sản	6.000.000	6.000.000	-	
	- Thu học phí	6.304.930.000	6.304.930.000	-	
2	Thu hộ:	11.005.413.724	11.005.413.724	-	
	- Tiền ăn bán trú	7.472.228.350	7.472.228.350	-	
	- Nước uống bán trú	228.697.600	228.697.600	-	
	- Đề kiểm tra (giấy thi và đề thi kiểm tra)	106.732.000	106.732.000	-	



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	- Sổ liên lạc điện tử	445.188.500	445.188.500	-	
	- Bảo hiểm y tế học sinh	1.591.125.687	1.591.125.687	-	
	- Tiền điện	382.575.500	382.575.500	-	
	- Lớp học thông minh	233.062.500	233.062.500	-	
	- Khen thưởng	36.180.000	36.180.000	-	
	- Tạm (Hoàn trả học phí cho PHHS)	509.623.587	509.623.587	-	
II	Số chi sự nghiệp, chi hộ:	23.719.568.243	23.719.568.243	-	
I	Chi sự nghiệp:	13.637.350.918	13.637.350.918	-	
	- Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	1.249.898.326	1.249.898.326	-	
	-Tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	499.212.030	499.212.030	-	
	-Tổ chức học ngoại ngữ với người viên nước	2.594.185.904	2.594.185.904	-	
	-Tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu	735.733.349	735.733.349	-	
	-Tổ chức học bơi	716.409.200	716.409.200	-	
	-Tổ chức học nghề	42.025.000	42.025.000	-	
	-Tổ chức dạy Kỹ năng sống	1.070.141.182	1.070.141.182	-	
	-Tổ chức Giáo dục Stem	1.128.412.842	1.128.412.842	-	
	-Tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua	611.791.283	611.791.283	-	
	-Tổ chức các lớp học theo Đề án "nâng cao năng	1.026.956.683	1.026.956.683	-	
	-Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý bán trú	1.206.764.851	1.206.764.851	-	
	-Vệ sinh bán trú	126.610.000	126.610.000	-	
	-Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	299.090.000	299.090.000	-	
	- Lãi ngân hàng	6.551.733	6.551.733	-	
	- Thu học phí	2.323.568.535	2.323.568.535	-	
2	Chi hộ:	10.082.217.325	10.082.217.325	-	
	- Tiền ăn bán trú	7.014.630.000	7.014.630.000	-	
	- Nước uống bán trú	252.669.800	252.669.800	-	
	- Đề kiểm tra (giấy thi và đề thi kiểm tra)	101.113.380	101.113.380	-	
	- Sổ liên lạc điện tử	407.040.000	407.040.000	-	
	- Bảo hiểm y tế học sinh	1.560.888.615	1.560.888.615	-	
	- Tiền điện	364.018.918	364.018.918	-	
	- Lớp học thông minh	192.580.000	192.580.000	-	
	- Khen thưởng	30.780.000	30.780.000	-	
	- Tạm (Hoàn trả học phí cho PHHS)	158.496.612	158.496.612	-	
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.507.090.000	6.507.090.000	-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.565.613.498	5.565.613.498	-	
1.3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (NQ 03)	4.517.000.000	4.517.000.000	-	
1.4	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (TK 10%)	114.000.000	114.000.000	-	





Số: 1604 /TB-TCKH

Quận 7, ngày 14 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: Trường THCS Phạm Hữu Lầu
Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS Phạm Hữu Lầu và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 11/03/2024 giữa Trường THCS Phạm Hữu Lầu và Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7,

Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 7 thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS Phạm Hữu Lầu như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	16.904.045.000	đồng
Trong đó:		
+ Dự toán giao đầu năm:	15.316.000.000	đồng
+ Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm:	1.588.045.000	đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	16.703.703.498	đồng
- Kinh phí quyết toán:	16.703.703.498	đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	200.341.502	đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	0	đồng
Bao gồm:		
+ Kinh phí đã nhận:	0	đồng
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	0	đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Thuyết minh số liệu quyết toán:

2.1. Kinh phí thường xuyên:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:		đồng
- Dự toán được giao trong năm:	6.621.090.000	đồng
Trong đó:		
+ Dự toán giao đầu năm:	6.017.000.000	đồng
+ Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm:	604.090.000	đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm:	6.621.090.000	đồng
- Kinh phí quyết toán:	6.621.090.000	đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	0	đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	0	đồng

Bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận:	0	đồng
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	0	đồng

2.2. Kinh phí không thường xuyên:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	10.282.955.000	đồng

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm:	9.299.000.000	đồng
+ Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm:	983.955.000	đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	10.082.613.498	đồng
- Kinh phí quyết toán:	10.082.613.498	đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	200.341.502	đồng

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	0	đồng
--	---	------

Bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận:	đồng
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	0 đồng

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm:	4.615.130.295	đồng
--	----------------------	-------------

Trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị:	0	đồng
- Trích lập các Quỹ:	2.089.581.976	đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương:	2.525.548.319	đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b và Phụ lục 1, 2, 3, 4 đính kèm)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo: Thực hiện kịp thời.
- Về các mẫu biểu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

1.2. Chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và sổ kế toán:

1.2.1. Chứng từ kế toán:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên:

- Số chứng từ trên giấy báo có, ủy nhiệm chi, giấy rút dự toán khác với số chứng từ trong sổ kế toán.

- Một số chứng từ thanh quyết toán thiếu phiếu đề xuất kinh phí, kế hoạch hoạt động, bảng chiết tính của công ty (thanh toán tiền ăn, tin học IC3, Stem, bơi, kỹ năng sống, năng khiếu, tiếng anh nước ngoài..) và danh sách quyết toán ký nhận tiền nhưng chưa ghi rõ họ tên (Phiếu chi số CTM9 ngày 07/3/2023: chi tiền khen thưởng học sinh đạt giải HS giỏi cấp quận với số tiền 5.500.000 đồng và Phiếu chi số CTM32 ngày 10/7/2023: chi hoàn trả tiền ăn cho học sinh với số tiền 38.010.000 đồng, Danh sách quyết toán phụ huynh và học sinh ký nhận tiền).

- Đơn vị thanh toán lương và các hoạt động bằng hình thức chuyển khoản cho 1 cá nhân đại diện nhận tiền (thủ quỹ), không thực hiện thanh toán trực tiếp cho từng cá nhân. Cụ thể:

+ UNC ngày 01/12/2024: Thanh toán tiền lương cho nhân viên bảo mẫu và thỉnh giảng (chưa có tài khoản ngân hàng) Tháng 11/2023 với số tiền 44.460.000 đồng. Đơn vị chuyển khoản cho thủ quỹ và quyết toán bằng danh sách ký nhận tiền.

- Chứng từ thanh quyết toán không đúng quy định, không có hóa đơn tài chính theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ với tổng số tiền **3.489.000 đồng**, cụ thể:

Số chứng từ	Ngày chứng từ	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
CTM25	08/06/2023	Chi tiền mua quà tặng hội PHHS khối 9	2.400.000	Nội dung có chế độ quy định
CTM48	20/10/2023	Chi tiền mua bút bi	550.000	HĐ bán hàng bút bi, không có HĐTC
UNC	20/12/2023	Tham gia cuộc thi khéo tay kỹ thuật NH 2023-2024	6.919.400	Hóa đơn bán lẻ văn phòng phẩm (khung hình, giấy) số tiền 539.000đ

1.2.2. Tài khoản kế toán:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

1.2.3. Sổ kế toán:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

1.3. Quản lý tài sản công:

- Về Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: Có xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.

- Về sổ sách: Có theo dõi tài sản cố định, công cụ, dụng cụ vào sổ sách.

- Về công khai quản lý, sử dụng tài sản công: Có thực hiện công khai quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.

1.3.1. Mua sắm tài sản, công cụ dụng cụ trong năm:

a. Đơn vị được Ủy ban nhân dân Quận duyệt bổ sung dự toán kinh phí mua sắm tài sản năm 2023 tại Công văn số 5004/UBND-TCKH ngày 31/8/2023; 6603/UBND-TCKH ngày 14/11/2023 và Công văn số 6606/UBND-TCKH ngày 14/11/2023 với tổng số tiền **588.895.000 đồng** (nguồn ngân sách: **459.745.000 đồng**; Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: **129.150.000 đồng**).

- Đơn vị đã tổ chức thực hiện mua sắm với tổng số tiền **583.645.000 đồng** (nguồn ngân sách: **454.845.000 đồng**; Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: **128.800.000 đồng**).

+ Đơn vị thực hiện mua sắm theo danh mục được duyệt tại Công văn số 5004/UBND-TCKH và Công văn số 6606/UBND-TCKH với tổng số tiền là **557.900.000 đồng**, gồm:

- Ngân sách: **429.100.000 đồng** (200 cái bàn học sinh 2 chỗ điều chỉnh độ cao, 400 cái ghế học sinh 1 chỗ điều chỉnh độ cao, 04 bộ bàn ghế giáo viên, 04 cái bảng từ lớp học và 02 bộ máy vi tính để bàn).

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: **128.800.000 đồng** (01 máy vi tính xách tay, 01 màn hình tương tác COMQ 86'' và 04 bộ máy vi tính để bàn)

- Hồ sơ mua sắm tài sản, công cụ dụng cụ đơn vị thực hiện theo quy trình của Luật đấu thầu với hình thức chào hàng cạnh tranh thông thường.

+ Đơn vị thực hiện mua sắm theo danh mục được duyệt tại Công văn số 6603/UBND-TCKH ngày 14/11/2023 (trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy) với tổng số tiền **25.745.000 đồng**, theo hình thức chỉ định thầu tự quyết định.

- Đã cập nhật tăng tài sản và công cụ, dụng cụ trong năm 2023 vào phần mềm quản lý tài sản nhà nước và hạch toán vào sổ sách kế toán theo quy định với số tiền **583.645.000 đồng**.

b. Trong năm, đơn vị có mua sắm tài sản và công cụ, dụng cụ từ nguồn thu sự nghiệp với tổng số tiền **36.173.000 đồng**, gồm: 2 loa colum (8.000.000 đồng), 1 micro không dây (5.000.000 đồng), 1 máy bơm nước (1.200.000 đồng), 1 máy quét mã vạch (3.050.000 đồng), 1 cái trống (4.500.000 đồng), 1 tủ lạnh (4.173.000 đồng), 1 bộ phát wifi (2.500.000 đồng), 1 máy in (3.250.000 đồng) và 1 máy in (4.500.000 đồng).

1.3.2. Tài sản từ phụ huynh học sinh cho, tặng:

Đơn vị có thành lập hội đồng tiếp nhận tài sản, thiết bị, công cụ dụng cụ cho tặng. Tuy nhiên, đơn vị chưa họp hội đồng để xác định giá trị các tài sản được cho tặng.

Căn cứ Biên bản cho tặng giữa phụ huynh và nhà trường, đơn vị đã cập nhật tăng công cụ, dụng cụ vào phần mềm quản lý tài sản nhà nước với tổng số tiền **97.100.016 đồng**. Cụ thể: 4 kệ dép (4 đồng), 2 máy lạnh (8.900.000 đồng), 2 máy lạnh (9.000.000 đồng), 2 máy lạnh (8.800.000 đồng), 4 máy lạnh

(17.800.000 đồng), 4 máy lạnh (17.400.000 đồng), 4 máy lạnh (15.600.000 đồng), 1 máy lạnh (3.200.000) đồng, 12 rèm lớp học (12 đồng), 2 tủ học sinh (8.400.000 đồng), 1 tủ học sinh (2.100.000 đồng), 1 tủ học sinh (3.100.000 đồng), 1 tủ học sinh (2.800.000 đồng).

1.3.3. Từ nguồn vận động, tài trợ: Đơn vị báo cáo không có.

1.3.4. Theo kiến nghị tại Thông báo số 2324/TB-TCKH ngày 12/7/2023 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 7:

Đơn vị đã cập nhật tăng công cụ, dụng cụ theo kiến nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch với tổng số tiền 43.140.000 đồng, cụ thể

+ Đơn vị cập nhật tăng công cụ, dụng cụ trong năm 2022 là 1 bàn họp (19.000.000 đồng). Tuy nhiên, đơn giá trên 10.000.000 là tài sản cố định. Đề nghị đơn vị điều chỉnh từ công cụ, dụng cụ sang tài sản cố định.

+ Đơn vị đã cập nhật tăng công cụ, dụng cụ trong năm 2023 với tổng số tiền 24.140.000 đồng, cụ thể: 1 bàn làm việc (4.074.074 đồng), 2 thiết bị thu phát vô tuyến (3.410.000 đồng), 1 thiết bị định tuyến (1.610.000 đồng), 1 bàn làm việc (4.583.333 đồng), 2 bàn vi tính (5.825.926 đồng), 1 tủ hồ sơ (4.636.667 đồng). Tuy nhiên, các công cụ, dụng cụ này mua sắm trong năm 2022 nhưng nhập tăng năm sử dụng 2023 là chưa đúng. Đề nghị đơn vị điều chỉnh năm sử dụng là năm 2022.

1.3.5. Giảm tài sản trong năm:

- Đơn vị đã tổ chức thực hiện thanh lý tài sản theo 17/UBND-TCKH ngày 26/09/2023 của Ủy ban nhân dân Quận và Quyết định số 222/QĐ-NH ngày 06/10/2023 và 247/QĐ-NH ngày 16/10/2023 của Hội đồng thanh lý tài sản Trường THCS Phạm Hữu Lầu. Hồ sơ thanh lý tài sản, đơn vị thực hiện đúng quy trình theo quy định.

- Đơn vị đã cập nhật giảm tài sản vào phần mềm quản lý tài sản nhà nước theo quy định.

- Số tiền thu được từ bán tài sản thanh lý đơn vị đã nộp vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp là 6.000.000 đồng.

1.3.6. Về việc thuê tài sản (máy bán hàng tự động):

Từ tháng 10 năm 2023, đơn vị có tổ chức thực hiện hoạt động máy bán hàng tự động; quản lý nguồn thu, chi từ hoạt động của máy bán hàng tự động nhưng chưa hạch toán vào sổ sách kế toán tại đơn vị (là chưa đảm bảo quy định theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính). Trong năm 2023, đơn vị xác định phần chênh lệch chờ xử lý số tiền 12.480 đồng.

1.4. Quy chế chi tiêu nội bộ:

Có xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

1.5. Công khai tài chính:

Có thực hiện công khai tài chính theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.

1.6. Quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán:

Có xây dựng Quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán theo quy định tại Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính (Quyết định số 11/QĐ-PHL ngày 10/01/2023 của Trường THCS Phạm Hữu Lầu). Đơn vị có Biên bản kiểm tra đối với kế toán, thủ quỹ 02 lần trong năm (tháng 7 và tháng 12). Tuy nhiên, đơn vị chưa xây dựng Kế hoạch tự kiểm tra tài chính, kế toán.

1.7. Công tác quản lý tài chính khác:

1.7.1. Quản lý tiền mặt và tiền gửi:

- Quản lý quỹ tiền mặt: Thực hiện kiểm kê quỹ vào cuối mỗi tháng theo quy định và không để tồn tiền quỹ nhiều vào cuối tháng. Tuy nhiên, đơn vị chưa thực hiện nghiêm quản lý thu chi tiền mặt, tiền gửi và thanh toán qua tài khoản theo chỉ đạo tại Công văn số 1303/UBND-TCKH ngày 11/4/2019 của UBND quận, đơn vị còn thanh toán tiền mặt cho các hoạt động, chi cho viên chức, người lao động và thanh toán cho cơ quan Bảo hiểm xã hội. Cụ thể:

+ Phiếu chi số CTM3 ngày 30/01/2023: Chi tiền mừng Tết năm 2023 cho cán bộ, viên chức và người lao động số tiền 30.000.000 đồng.

+ Phiếu chi số CTM26 ngày 12/6/2023: Chi nộp tiền BHXH nhân viên hợp đồng cho cơ quan Bảo hiểm xã hội Quận số tiền 7.043.400 đồng.

+ Phiếu chi số CTM29 ngày 03/7/2023: Chi tiền cước viễn thông số tiền 198.760 đồng.

+ Phiếu chi số CTM50 ngày 25/10/2023: Chi tiền đồng phục GV-NV số tiền 35.000.000 đồng (Danh sách ký nhận tiền mặt).

- Quản lý tiền gửi: Có 06 tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước Quận 7 và 02 tài khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Thực hiện đối chiếu Kho bạc vào cuối mỗi tháng theo quy định. Đơn vị có đối chiếu và xác nhận số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng vào cuối năm theo quy định.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 5 đính kèm)

1.7.2. Ứng dụng tin học:

Sử dụng phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp Imas trong quản lý thu chi tài chính - ngân sách và phần mềm quản lý tài sản Nhà nước trong quản lý tài sản cố định, công cụ, dụng cụ.

1.7.3. Quản lý nguồn thu:

- Mức thu học phí, thu theo thỏa thuận và thu hộ - chi hộ: Thu theo quy định tại Công văn số 3649/UBND-TCKH ngày 28/09/2022 và Công văn số 5427/UBND-GDDT ngày 22/09/2023 của Ủy ban nhân dân Quận 7.

- Hình thức thu học phí, thu theo thỏa thuận và thu hộ - chi hộ: Thu bằng tiền gửi Ngân hàng và phần mềm quản lý trực tuyến các nguồn thu (SSC).

- Kiểm tra mẫu tháng 11/2023: đơn vị có in biên lai thu tiền (C45-BB) đối với các khoản thu hộ - chi hộ và in hóa đơn bán hàng đối với chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (nguồn thu học phí và thu thỏa thuận).

- Về báo cáo thu chi các nguồn thu: Đơn vị không còn thu các khoản nào khác ngoài các nguồn thu đã báo cáo tại Báo cáo tài chính năm 2023 và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.

1.7.4. Nguồn cải cách tiền lương:

Đvt: đồng

Nội dung	Số đơn vị báo cáo	Số P.TCKH xét duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
1. Nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang:	939.989.089	939.989.089	-
- Ngân sách:	-	-	-
- Nguồn thu sự nghiệp:	939.989.089	939.989.089	-
+ Thu học phí:	580.071.499	580.071.499	-
+ Thu dịch vụ:	185.789.903	185.789.903	-
+ Thu theo thỏa thuận:	168.746.936	168.746.936	-
+ Thu khác:	5.380.751	5.380.751	-
2. Nguồn cải cách tiền lương trong năm:	7.156.548.319	7.156.548.319	-
- Ngân sách:	4.631.000.000	4.631.000.000	-
+ 10% tiết kiệm chi thường xuyên:	114.000.000	114.000.000	-
+ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND và 08/2023/NQ-HĐND:	4.517.000.000	4.517.000.000	-
- Nguồn thu sự nghiệp:	2.525.548.319	2.525.548.319	-
+ Thu học phí:	2.521.972.000	2.521.972.000	-
+ Thu dịch vụ:	3.576.319	3.576.319	-
3. Nhu cầu đã chi trong năm:	7.153.566.279	7.153.566.279	-
- Ngân sách:	4.631.000.000	4.631.000.000	-
+ Tăng lương cơ sở:	114.000.000	114.000.000	-
+ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND và 08/2023/NQ-HĐND:	4.517.000.000	4.517.000.000	-
- Nguồn thu sự nghiệp:	2.522.566.279	2.522.566.279	-
+ Tăng lương cơ sở:	687.850.791	687.850.791	-

+ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND và 08/2023/NQ-HĐND:	1.834.715.488	1.834.715.488	-
4. Nguồn cải cách tiền lương chuyển sang năm sau:	942.971.129	942.971.129	-
- Ngân sách:	-	-	-
- Nguồn thu sự nghiệp:	942.971.129	942.971.129	-

1.7.5. Nhu cầu chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 27/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND:

- Biên chế: 77 người với tổng số tiền: 6.351.715.488 đồng, trong đó:
 - + Ngân sách (nguồn 14): 4.517.000.000 đồng.
 - + CCTL nguồn sự nghiệp: 1.834.715.488 đồng.
- Nhu cầu còn lại chưa chi: 29.668.200 đồng
- Chia sẻ cho nhân viên hợp đồng theo Nghị định 111/2023/NĐ-CP (từ quỹ bổ sung thu nhập): 67.500.000 đồng.

1.8. Các khoản phải nộp ngân sách nhà nước năm 2023:

- Đơn vị hạch toán phải nộp thuế TNDN (đối với các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án, các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú năm 2023) số tiền 131.489.530 đồng; đã nộp thuế vào tháng 01/2024. Riêng khoản thu tổ chức học nghề, lãi ngân hàng và máy bán hàng tự động, đơn vị chưa hạch toán đóng thuế TNDN.

- Thuế môn bài: đơn vị đã nộp số tiền 1.000.000 đồng.

- Đơn vị tự chịu trách nhiệm với Chi cục Thuế khu vực Quận 7 – huyện Nhà Bè về việc kê khai và nộp các khoản thuế TNDN, thuế môn bài theo quy định.

2. Kiến nghị: Đề nghị đơn vị:

- Nguồn cải cách tiền lương không sử dụng hết năm 2023 số tiền là **942.971.129 đồng** (nguồn thu sự nghiệp), đề nghị đơn vị chuyển sang năm sau và sử dụng đúng mục đích cải cách tiền lương.

- Về quản lý, sử dụng tài sản, CCDC: cập nhật đúng năm sử dụng tài sản, cập nhật đúng loại tài sản như nhận xét tại 1.3.4 Phần IV nêu trên và bổ sung biên bản họp hội đồng xác định giá các tài sản được cho, tặng và kèm hồ sơ chứng minh giá trị đã ghi tăng tài sản, công cụ, dụng cụ.

- Nộp ngân sách các khoản chi không đúng quy định và không có chứng từ hợp lệ (không có hóa đơn tài chính) theo Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 với tổng số tiền là **3.489.000 đồng** như nhận xét tại Mục 1.2.1 Phần IV.

- Đề nghị đơn vị nghiêm túc rút kinh nghiệm và thực hiện khắc phục ngay các tình trạng sau:

+ Về chứng từ kế toán: số trên chứng từ và số trên sổ sách kế toán không giống nhau.

+ Chứng từ thanh quyết toán thiếu phiếu đề xuất kinh phí của bộ phận phụ trách, kế hoạch hoạt động, bảng chiết tính chi trả công ty (thanh toán tiền ăn, tin học IC3, Stem, bơi, kỹ năng sống, năng khiếu, tiếng anh nước ngoài..) và danh sách quyết toán ký nhận tiền nhưng chưa ghi rõ họ tên.

+ Thanh toán cho cá nhân thụ hưởng thông qua tài khoản của thủ quỹ, giáo viên phụ trách (hỗ trợ học sinh tham gia các hội thi và thanh toán lương cho nhân viên bảo mẫu, thỉnh giảng).

+ Thực hiện nghiêm việc quản lý thu chi tiền mặt, tiền gửi và thanh toán các khoản chi qua tài khoản theo chỉ đạo tại Công văn số 1303/UBND-TCKH ngày 11/4/2019 của UBND Quận, không chi tiền mặt cho viên chức, người lao động và nhà cung cấp.

- Kê khai đóng thuế TNDN khoản thu tổ chức học nghề, lãi ngân hàng và máy bán hàng tự động.

***Lưu ý: đề nghị đơn vị:**

- Tổ chức vận hành bãi xe, căn tin, thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân quận tại Công văn số 7034/UBND-TCKH ngày 23/11/2023:

+ Đảm bảo nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng các loại hàng hóa đầu vào và hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính.

+ Việc quản lý, sử dụng nguồn thu: sau khi trừ các chi phí trực tiếp có liên quan, phần thặng dư còn lại tạm thời chưa phân phối (chờ hướng dẫn).

+ Hạch toán vào sổ sách kế toán kịp thời các nghiệp vụ phát sinh có liên quan theo quy định tại Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính: theo dõi nhập - xuất - tồn hàng hóa; thanh toán nhà cung cấp; công nợ phải thu, phải trả (nếu có); doanh thu, chi phí bán hàng, chênh lệch thu chi chờ xử lý.

- Đối với tổ chức tham quan nghỉ mát hàng năm cho CBVC-NLĐ đề nghị đơn vị thực hiện đấu thầu theo quy định của Luật Đấu thầu.

Nơi nhận:

- Đơn vị được xét duyệt quyết toán;

- Lưu: VT, TCKH.

[Signature]

TRƯỞNG PHÒNG



Dương Giao Linh



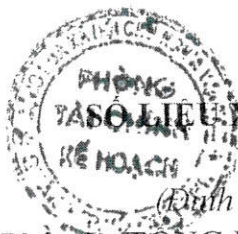
Mẫu biểu 2b

**BỘ CHẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023
CỦA TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LÂU**

(Đính kèm Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023)

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Số tiền
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu (01=02+03+04)	17.899.734.738
	a. Từ NSNN cấp (2)	17.899.734.738
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (3)	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại (4)	
2	Chi phí (05=06+07+08)	17.314.819.105
	a. Chi phí hoạt động (6)	17.314.819.105
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (7)	
	c. Chi phí hoạt động thu phí (8)	
3	Kết chuyển hao mòn TSCĐ mua từ Quỹ PTHĐSN (Nợ TK 43142 / Có TK 4211) (5a)	33.912.400
4	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05+5a)	618.828.033
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu (10)	17.759.142.710
2	Chi phí (11)	13.637.350.918
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	4.121.791.792
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu (20)	
2	Chi phí (21)	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	-
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác (30)	6.000.000
2	Chi phí khác (31)	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	6.000.000
V	Chi phí thuế TNDN (40)	131.489.530
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	4.615.130.295
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính (51)	
2	Phân phối cho các quỹ (52)	2.089.581.976
3	Kinh phí cải cách tiền lương (53)	2.525.548.319



Mẫu biểu 2c

**XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
CỦA TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LÃO**

(Đính kèm Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đvt: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070 Khoản 073
A	B	I	2
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	-	-
	- Kinh phí đã nhận (03)	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc (4)	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	-	-
	- Kinh phí đã nhận (06)	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc (07)	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	16.904.045.000	16.904.045.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (09)	6.621.090.000	6.621.090.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (10)	10.282.955.000	10.282.955.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	16.904.045.000	16.904.045.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	6.621.090.000	6.621.090.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	10.282.955.000	10.282.955.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	16.703.703.498	16.703.703.498
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (15)	6.621.090.000	6.621.090.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (16)	10.082.613.498	10.082.613.498
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	16.703.703.498	16.703.703.498
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (18)	6.621.090.000	6.621.090.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (19)	10.082.613.498	10.082.613.498
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	200.341.502	200.341.502
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	-	-
	- Đã nộp NSNN (22)	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	200.341.502	200.341.502
	- Đã nộp NSNN (26)	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	200.341.502	200.341.502
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	-	-
	- Kinh phí đã nhận (31)	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc (32)	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	-	-
	- Kinh phí đã nhận (34)	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc (35)	-	-



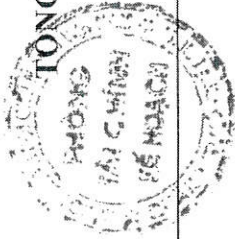
Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước
					Ngân sách trong nước
A	B	C	D	I	J
070	073	Tổng số		16.703.703.498	16.703.703.498
I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ				6.621.090.000	6.621.090.000
		6000		3.262.641.266	3.262.641.266
			6001	3.262.641.266	3.262.641.266
			6003	-	
		6050		196.248.000	196.248.000
			6051	196.248.000	196.248.000
		6100		1.459.938.265	1.459.938.265
			6101	42.342.739	42.342.739
			6112	979.666.446	979.666.446
			6113	15.775.000	15.775.000
			6115	422.154.080	422.154.080
		6300		898.212.445	898.212.445
			6301	647.571.153	647.571.153
			6302	113.345.966	113.345.966
			6303	80.622.341	80.622.341
			6304	37.781.990	37.781.990
			6349	18.890.995	18.890.995
		6400		7.200.000	7.200.000
			6449	7.200.000	7.200.000
		6500		91.443.819	91.443.819
			6501	33.962.169	33.962.169
			6502	36.361.650	36.361.650
			6504	21.120.000	21.120.000
		6700		5.000.000	5.000.000
			6704	5.000.000	5.000.000
		6750		81.578.172	81.578.172
			6757	81.578.172	81.578.172
		7950		618.828.033	618.828.033
			7951	526.004.033	526.004.033
			7954	92.824.000	92.824.000
II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ				10.082.613.498	10.082.613.498
		6100		741.989.898	741.989.898
			6105	458.382.562	458.382.562
			6112	283.607.336	283.607.336
		6150		122.800.000	122.800.000
			6156	34.140.000	34.140.000
			6157	59.700.000	59.700.000
			6199	28.960.000	28.960.000
		6400		4.658.978.600	4.658.978.600
			6449	4.658.978.600	4.658.978.600
		6550		403.200.000	403.200.000
			6552	403.200.000	403.200.000
		6950		25.900.000	25.900.000
			6956	25.900.000	25.900.000
		7000		25.745.000	25.745.000
			7001	25.745.000	25.745.000
		7750		4.104.000.000	4.104.000.000
			7766	4.104.000.000	4.104.000.000

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THU NGÂN SÁCH VÀ THU SỰ NGHIỆP NĂM 2023
CỦA TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LÂU

(Đính kèm Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023)



Chi tiêu	Nội dung	Thu trong năm 2023	Chi trong năm 2023	Thuế TNDN	Thặng dư	Trích 40% cải cách tiền lương	Phân phối cho các quỹ
A	B	I	2	3	4 = 1 - 2 - 3	5	6
	Tổng cộng	35.664.877.448	30.952.170.023	131.489.530	4.615.130.295	2.525.548.319	2.089.581.976
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	17.899.734.738	17.314.819.105	-	618.828.033	-	618.828.033
1	Ngân sách Nhà nước	16.643.891.098	16.058.975.465		584.915.633		584.915.633
2	Hao mòn tài sản cố định	1.255.843.640	1.255.843.640		-		-
3	Kết chuyển hao mòn TSCĐ mua từ Quỹ PTHĐSN (Nợ TK 43142 / Có TK 4211)				33.912.400		33.912.400
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	17.759.142.710	13.637.350.918	131.489.530	3.990.302.262	2.525.548.319	1.464.753.943
1	Thu học phí	6.304.930.000	2.323.568.535		3.981.361.465	2.521.972.000	1.459.389.465
2	Thu theo thỏa thuận	11.447.468.100	11.307.230.650	131.489.530	8.747.920	3.499.168	5.248.752
2.1	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	1.265.892.000	1.249.898.326	15.360.040	633.634	253.454	380.180
2.2	Tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	505.508.000	499.212.030	5.479.260	816.710	326.684	490.026
2.3	Tổ chức học ngoại ngữ với người viên nước ngoài	2.628.025.600	2.594.185.904	31.765.300	2.074.396	829.758	1.244.638
2.4	Tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	742.118.000	735.733.349	6.364.560	20.091	8.036	12.055



Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Thu trong năm 2023	Chi trong năm 2023	Thuế TNDN	Thặng dư	Trích 40% cải cách tiền lương	Phân phối cho các quỹ
A	B	1	2	3	4=1-2-3	5	6
2.5	Tổ chức học bơi	722.901.250	716.409.200	6.314.005	178.045	71.218	106.827
2.6	Tổ chức học nghề	42.025.000	42.025.000		-	-	-
2.7	Tổ chức dạy Kỹ năng sống	1.081.480.000	1.070.141.182	11.046.400	292.418	116.967	175.451
2.8	Tổ chức Giáo dục Stem	1.140.920.000	1.128.412.842	12.427.200	79.958	31.983	47.975
2.9	Tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	619.540.000	611.791.283	7.136.400	612.317	244.927	367.390
2.10	Tổ chức các lớp học theo Đề án "nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	1.043.320.000	1.026.936.683	15.371.400	991.917	396.767	595.150
2.11	Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý bán trú	1.221.938.250	1.206.764.851	14.081.165	1.092.234	436.894	655.340
2.12	Vệ sinh bán trú	126.610.000	126.610.000		-	-	-
2.13	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	307.190.000	299.090.000	6.143.800	1.956.200	782.480	1.173.720
3	Thu khác	6.744.610	6.551.733	-	192.877	77.151	115.726
3.1	Lãi ngân hàng	6.744.610	6.551.733		192.877	77.151	115.726
III	Hoạt động khác	6.000.000	-	-	6.000.000	-	6.000.000
1	Thu từ thanh lý tài sản	6.000.000	-		6.000.000	-	6.000.000



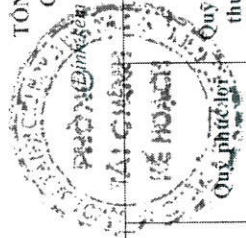
TỔNG HỢP SỐ LIỆU PHẢI THU PHẢI TRẢ VÀ THU HỘ - CHI HỘ NĂM 2023
CỦA TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LÃO

(Đính kèm Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023)

Dvt: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tồn đầu	Thu	Chi	Tồn cuối
A	B	1	2	3	4=1+2-3
I	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG (TK 334)	928.828.266	11.747.093.510	11.237.182.083	1.438.739.693
II	THU HỘ - CHI HỘ (TK 3381)	332.352.690	11.005.413.724	10.082.217.325	1.255.549.089
1	Tiền ăn bán trú	190.148.328	7.472.228.350	7.014.630.000	647.746.678
2	Nước uống bán trú	49.757.629	228.697.600	252.669.800	25.785.429
3	Đề kiểm tra (giấy thi và đề thi kiểm tra)	57.247.584	106.732.000	101.113.380	62.866.204
4	Sổ liên lạc điện tử	5.979.273	445.188.500	407.040.000	44.127.773
5	Bảo hiểm y tế học sinh	992	1.591.125.687	1.560.888.615	30.238.064
6	Tiền điện	28.093.096	382.575.500	364.018.918	46.649.678
7	Lớp học thông minh	673.200	233.062.500	192.580.000	41.155.700
8	Khen thưởng	450.000	36.180.000	30.780.000	5.850.000
9	Tạm (Hoàn trả học phí cho PHHS)	2.588	509.623.587	158.496.612	351.129.563
III	DOANH THU NHẬN ĐƯỢC (TK 3383)	1.203.430.000	-	1.203.430.000	-
1	Học phí cấp bù	1.203.430.000		1.203.430.000	-

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CÁC QUỸ NĂM 2023
CỦA TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LẬU
Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023)



Đơn: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Quỹ khen thưởng	Quỹ phát triển nghiệp vụ	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Tổng cộng
				Trích khấu hao tài sản cố định	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Cộng	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hình thành tại sản phẩm cố định		
A	B	I	2	3	4	5	6=4+5	7	8=6+7
A	Số dư đầu kỳ	63.430.000	138.176.489	780.469.950		118.209.977	118.209.977	2.972.400	121.182.377
B	Phát sinh tăng	125.000.000	548.986.541	1.133.428.987	6.000.000	276.166.448	282.166.448	128.800.000	410.966.448
I	Ngân sách Nhà nước		-	526.004.033		92.824.000	92.824.000		92.824.000
II	Nguồn thu sự nghiệp	125.000.000	548.986.541	607.424.954	6.000.000	183.342.448	189.342.448	128.800.000	318.142.448
1	Thu học phí	125.000.000	544.158.511	607.424.954		182.806.000	182.806.000	128.800.000	311.606.000
2	Thu theo thỏa thuận		4.723.877			524.875	524.875		524.875
2.1	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày		342.162			38.018	38.018		38.018
2.2	Tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ		441.023			49.003	49.003		49.003
2.3	Tổ chức học ngoại ngữ với người viên nước ngoài		1.120.174			124.464	124.464		124.464
2.4	Tổ chức các lớp nâng cao, bồi dưỡng tự chọn, câu lạc bộ		10.850			1.206	1.206		1.206
2.5	Tổ chức học bơi		96.144			10.682	10.682		10.682
2.6	Tổ chức học nghệ								
2.7	Tổ chức dạy Kỹ năng sống		157.906			17.544	17.544		17.544
2.8	Tổ chức Giáo dục STEM		43.178			4.798	4.798		4.798
2.9	Tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học		330.651			36.739	36.739		36.739
2.10	Tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thánh phước Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"		535.635			59.515	59.515		59.515
2.11	Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý bán trú		589.806			65.534	65.534		65.534
									10=1+2+3+8+9
									1.103.258.816
									2.218.381.976
									618.828.033
									1.599.553.943
									1.588.189.465
									5.248.752
									380.180
									490.026
									1.244.638
									12.056
									106.826
									-
									175.450
									47.976
									367.390
									595.150
									655.340

Đặc điểm											
Chỉ tiêu	Nội dung	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp					Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Tổng cộng
					Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hình thành tài sản cố định	Tổng		
					Trích khấu hao tài sản cố định	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Cộng				
A	B	1	2	3	4	5	6=4+5	7	8=6+7	9	10=1+2+3+8+9
2.12	Vệ sinh bản trú										
2.13	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú		1.056.348			117.372	117.372		117.372		1.173.720
3	Thu khác	-	104.153	-	6.000.000	11.573	6.011.573	-	6.011.573	-	6.115.726
3.1	Lãi ngân hàng		104.153			11.573	11.573		11.573		115.726
3.2	Thu từ thanh lý tài sản				6.000.000		6.000.000		6.000.000		6.000.000
C	Phát sinh giảm	84.657.000	417.085.000	1.097.875.000		128.800.000	128.800.000	33.912.400	162.712.400		1.762.329.400
D	Số dư cuối kỳ	103.773.000	270.078.030	816.023.937	6.000.000	265.576.425	271.576.425	97.860.000	369.436.425	-	1.559.311.392

Dư: đồng

HỢP TÌNH HÌNH TÍNH NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023
CỦA TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LÂU
(Đính kèm Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023)

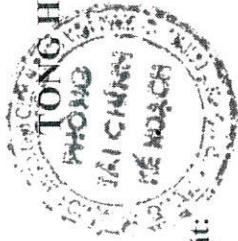
Đơn: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Thu trong năm 2023	Chi trong năm 2023			Chênh lệch thu chi	Trích 40% cải cách tiền lương		Tổng
			Chi hoạt động	Trích khấu hao tài sản cố định	Tổng		Thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022	Trích 40% cải cách tiền lương năm 2023	
A	B	I	2	3	4=2+3	5=1-4	6	7	8=6+7
	Tổng cộng	17.765.142.710	11.445.271.913	6.000.000	11.451.271.913	6.313.870.797	-	2.525.548.319	2.525.548.319
I	Thu học phí	6.304.930.000				6.304.930.000		2.521.972.000	2.521.972.000
II	Thu theo thỏa thuận	11.447.468.100	11.438.720.180		11.438.720.180	8.747.920		3.499.168	3.499.168
1	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	1.265.892.000	1.265.258.366		1.265.258.366	633.634		253.454	253.454
2	Tổ chức học Tin học								
3	Tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	505.508.000	504.691.290		504.691.290	816.710		326.684	326.684
4	Tổ chức học ngoại ngữ với người viên nước ngoài	2.628.025.600	2.625.951.204		2.625.951.204	2.074.396		829.758	829.758
5	Tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	742.118.000	742.097.909		742.097.909	20.091		8.036	8.036
6	Tổ chức học bơi	722.901.250	722.723.205		722.723.205	178.045		71.218	71.218
7	Tổ chức học nghề	42.025.000	42.025.000		42.025.000				
8	Tổ chức dạy Kỹ năng sống	1.081.480.000	1.081.187.582		1.081.187.582	292.418		116.967	116.967
9	Tổ chức Giáo dục Stern	1.140.920.000	1.140.840.042		1.140.840.042	79.958		31.983	31.983
10	Tổ chức các lớp học theo Đề án "Dạy và học các môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh tích hợp chương trình Anh và Việt Nam"								
11	Tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	619.540.000	618.927.683		618.927.683	612.317		244.927	244.927
12	Tổ chức các lớp học theo Đề án "nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	1.043.320.000	1.042.328.083		1.042.328.083	991.917		396.767	396.767
13	Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý bán trú	1.221.938.250	1.220.846.016		1.220.846.016	1.092.234		436.894	436.894
14	Vệ sinh bán trú	126.610.000	126.610.000		126.610.000				
15	Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý và vệ sinh bán trú								

Chỉ tiêu	Nội dung	Thu trong năm 2023	Chi trong năm 2023			Chênh lệch thu chi	Thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quỹết toán ngân sách năm 2022	Trích 40% cải cách tiền lương	
			Chi hoạt động	Trích khấu hao tài sản cố định	Tổng			Trích 40% cải cách tiền lương năm 2023	Tổng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=2+3</i>	<i>5=1-4</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=6+7</i>
16	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán	307.190.000	305.233.800	-	305.233.800	1.956.200		782.480	782.480
III	Thu khác	12.744.610	6.551.733	6.000.000	12.551.733	192.877	-	77.151	77.151
1	Lãi ngân hàng	6.744.610	6.551.733		6.551.733	192.877		77.151	77.151
2	Thu từ thanh lý tài sản	6.000.000	-	6.000.000	6.000.000	-		-	-

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG QUỸ TIỀN MẶT VÀ TIỀN GỬI NĂM 2023
CỦA TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LÂU

(Đính kèm Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023)



1. Về quỹ tiền mặt:

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
1	Tiền mặt	95.532.103	1.326.139.042	1.412.430.127	9.241.018

Đơn vị: đồng

2. Về quỹ tiền gửi:

Stt	Số tài khoản	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
I	Tiền gửi Kho bạc	839.166.899	8.130.355.950	7.568.573.725	1.400.949.124
1	3713.0.1106894.00000 (Khác)	-	36.180.000	30.780.000	5.400.000
2	3716.2.1106894.00000 (Học phí)	821.255.410	6.304.930.000	5.809.376.725	1.316.808.685
3	3713.0.1106894.94007 (Quỹ bổ sung thu nhập)	-	1.110.321.950	1.097.875.000	12.446.950
4	3713.0.1106894.94005 (Quỹ khen thưởng)	13.575.000	80.000.000	84.657.000	8.918.000
5	3713.0.1106894.94006 (Quỹ phúc lợi)	4.336.489	420.000.000	417.085.000	7.251.489
6	3713.0.1106894.94001 (Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp)	-	178.924.000	128.800.000	50.124.000
II	Tiền gửi Ngân hàng	611.925.154	39.310.538.950	38.160.027.239	1.762.436.865
1	060055794106 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nhà Bè (Thanh toán lương)	40.407	14.687.671.018	14.687.665.015	46.410
2	060273180799 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nhà Bè (Thu - Chi sự nghiệp)	611.884.747	24.622.867.932	23.472.362.224	1.762.390.455
	Tổng cộng	1.451.092.053	47.440.894.900	45.728.600.964	3.163.385.989

Đơn vị: đồng

